

Công ty Cổ phần Bibica

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 39

Công ty Cổ phần Bibica

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, mạch nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên

ỦY BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban kiểm toán nội bộ ("BKT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Ông Vũ Cường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Ông Vũ Cường	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 5 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Hoàng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bibica

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11635520/66926284/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

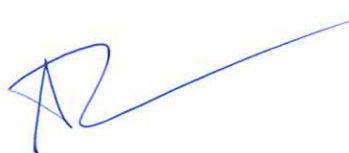
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		731.532.471.707	694.738.396.887
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	138.634.946.097	152.012.664.843
111	1. Tiền		68.285.481.408	59.388.200.154
112	2. Các khoản tương đương tiền		70.349.464.689	92.624.464.689
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		300.569.462.392	191.926.824.337
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	5.032.544.826	5.032.544.826
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(1.463.082.434)	(2.105.720.489)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	297.000.000.000	189.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	106.618.680.302	183.432.400.468
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		85.465.825.256	158.137.919.474
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.092.875.791	7.564.152.124
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		27.426.422.688	34.767.798.637
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.366.443.433)	(17.037.469.767)
140	IV. Hàng tồn kho	7	130.214.744.044	112.525.050.240
141	1. Hàng tồn kho		136.167.846.196	118.478.152.392
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.953.102.152)	(5.953.102.152)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		55.494.638.872	54.841.456.999
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	7.146.518.163	6.319.061.793
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	15	44.318.559.220	44.914.357.989
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	4.029.561.489	3.608.037.217
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.117.337.180.805	1.155.639.375.727
210	I. Phải thu dài hạn		23.000.000	23.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		23.000.000	23.000.000
220	II. Tài sản cố định		628.965.426.647	657.408.025.101
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	627.529.221.856	655.599.634.692
222	Nguyên giá		1.150.311.731.026	1.144.028.967.938
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(522.782.509.170)	(488.429.333.246)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.436.204.791	1.808.390.409
228	Nguyên giá		13.531.312.373	13.531.312.373
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.095.107.582)	(11.722.921.964)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	20.455.445.138	20.853.545.516
231	1. Nguyên giá		25.794.861.482	25.794.861.482
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(5.339.416.344)	(4.941.315.966)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		61.200.059.598	67.656.553.763
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	61.200.059.598	67.656.553.763
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		200.000.000.000	200.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	200.000.000.000	200.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		206.693.249.422	209.698.251.347
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	204.484.648.191	207.018.961.516
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	2.208.601.231	2.679.289.831
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.848.869.652.512	1.850.377.772.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		492.334.308.737	487.056.290.781
310	I. Nợ ngắn hạn		477.185.038.921	472.466.240.448
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	69.238.421.199	161.997.654.836
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.837.051.399	16.008.578.162
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	513.552.485	5.694.182.494
314	4. Phải trả người lao động		2.403.354.147	6.748.369.218
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	34.809.734.722	144.581.146.282
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.577.222.079	5.958.334.617
320	7. Vay ngắn hạn	17	336.700.217.560	123.618.081.441
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	15.105.485.330	7.859.893.398
330	II. Nợ dài hạn		15.149.269.816	14.590.050.333
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.682.077.272	2.941.077.272
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	20	12.467.192.544	11.648.973.061
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.356.535.343.775	1.363.321.481.833
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.356.535.343.775	1.363.321.481.833
411	1. Vốn cổ phần		187.526.870.000	187.526.870.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.526.870.000	187.526.870.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		485.821.358.351	485.821.358.351
414	3. Phụ trội hợp nhất		(83.913.041.119)	(83.913.041.119)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		581.629.011.445	581.629.011.445
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		185.471.145.098	192.257.283.156
421a	- Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		182.611.448.406	(659.411.851)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.859.696.692	192.916.695.007
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.848.869.652.512	1.850.377.772.614



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	1. Doanh thu về bán hàng	22.1	458.799.354.451	548.208.448.167
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(11.943.217.451)	(3.390.860.015)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	446.856.137.000	544.817.588.152
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(336.663.155.266)	(414.656.575.840)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		110.192.981.734	130.161.012.312
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	22.542.220.945	13.310.056.558
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(8.961.272.200) (9.088.251.133)	(1.784.850.569) (788.239.043)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(81.837.859.636)	(101.290.443.882)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(38.488.547.140)	(37.130.869.210)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.447.523.703	3.264.905.209
31	11. Thu nhập khác	27	886.047.912	162.471.903.775
32	12. Chi phí khác	27	(278.816.641)	(1.582.414.920)
40	13. Lợi nhuận khác	27	607.231.271	160.889.488.855
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.054.754.974	164.154.394.064
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(724.369.682)	(34.413.964.533)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(470.688.600)	(259.428.913)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.859.696.692	129.481.000.618
61	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		2.859.696.692	129.481.000.618
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	145	6.592
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	21.4	145	6.592

Nguyễn Thị Ái
Người lập

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

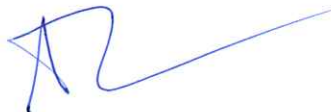
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.054.754.974	164.154.394.064
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10, 11	37.090.877.529 (2.495.444.906)	35.011.390.437 (1.662.866.678)
03	Hoàn nhập dự phòng			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(193.871.399)	(1.247.518.365)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.344.192.336)	(193.762.084.345)
06	Chi phí lãi vay	24	9.088.251.133	788.239.043
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.200.374.995	3.281.554.156
09	Giảm các khoản phải thu		74.829.285.421	94.175.791.650
10	Tăng hàng tồn kho		(17.689.693.804)	(31.130.570.441)
11	Giảm các khoản phải trả		(212.393.131.729)	(287.549.550.400)
12	Giảm chi phí trả trước		1.706.856.955	27.842.187.402
14	Tiền lãi vay đã trả		(9.088.251.133)	(788.239.043)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.098.032.676)	(31.003.639.168)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.460.242.818)	(5.332.394.527)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(146.992.834.789)	(230.504.860.371)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.793.684.532)	(21.882.977.179)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		3.717.455.906	69.300.000.000
23	Tiền chi gửi tiết kiệm		(268.835.000.000)	(303.375.267.720)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu		160.835.000.000	101.573.796.438
25	Tiền thu về từ mua công ty con		-	148.387.671.282
27	Lãi tiền gửi nhận được		26.855.638.219	3.468.938.697
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(79.220.590.407)	(2.527.838.482)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
33	Tiền thu từ đi vay	17	368.001.173.180	243.820.380.097
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(154.919.037.061)	(38.300.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		213.082.136.119	205.520.380.097

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(13.131.289.077)	(27.512.318.756)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		152.012.664.843	202.816.924.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(246.429.669)	132.157.921
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	138.634.946.097	175.436.763.941



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bibica (“Công ty”) hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần 9 ngày 19 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty) và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và hai chi nhánh gồm Nhà máy Bibica Biên Hòa – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (“Nhà máy Biên Hòa”) và Nhà máy Bibica Hà Nội – Chi nhánh Công ty Cổ phần Bibica tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.655 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.588).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm 7 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Tình trạng hoạt động	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết	
			Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 (%)	Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)
(1) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN (“PAN FM”)	Đang hoạt động	Long An	100	100
(2) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (“Bibica Miền Đông”)	Đang hoạt động	Bình Dương	100	100
(3) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây (“Bibica Miền Tây”)	Đang hoạt động	Long An	100	100
(4) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa (“Bibica Biên Hòa”)	Trước hoạt động	Đồng Nai	100	100
(5) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội (“Bibica Hà Nội”)	Đang hoạt động	Hà Nội	100	100
(6) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Ngừng hoạt động	Hưng Yên	100	100
(7) Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng PAN (“PAN CG”)	Đang hoạt động	Long An	100	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bibica ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh
dờ dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước năm 2003 theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ do thời gian sử dụng là lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 12 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 12 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 7 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 25 năm
--------------------------	-------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí thuê đất dài hạn.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của số tiền mà Nhóm Công ty trả trước cho việc thuê đất tại các khu đất sau:

- ▶ Nhà máy của Bibica Hà Nội tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam trong thời hạn 25 năm từ ngày 9 tháng 1 năm 2002 đến ngày 9 tháng 1 năm 2027;
- ▶ Nhà máy của Bibica Miền Tây tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam trong thời hạn 43 năm từ ngày 1 tháng 8 năm 2018 đến ngày 25 tháng 3 năm 2061; và

Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 *Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung*

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh mà trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc nhóm các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội trong nguồn vốn chủ sở hữu khi hợp nhất (phụ trội hợp nhất trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ).

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được Nhóm Công ty ghi nhận như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục phụ trội hợp nhất kinh doanh trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.12 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh

Đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và mua bán các sản phẩm bánh kẹo. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	158.818.686	62.999.740
Tiền gửi ngân hàng	68.126.662.722	59.325.200.414
Các khoản tương đương tiền (*)	70.349.464.689	92.624.464.689
TỔNG CỘNG	138.634.946.097	152.012.664.843

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 0,5%/năm tới 6,4%/năm.

Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022			VND	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc		Dự phòng
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành	90.771	2.305.557.332	(962.146.532)	1.343.410.800	90.771	2.305.557.332	(1.189.074.032)	1.116.483.300
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	44.424	975.259.755	-	975.259.755	44.424	975.259.755	(264.475.755)	710.784.000
Công ty Cổ phần Hóa An	15.750	684.881.000	(17.868.500)	667.012.500	15.750	684.881.000	(548.373.801)	136.507.199
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	82.760	901.759.001	(482.993.401)	418.765.600	82.760	901.759.001	(103.706.000)	798.053.001
Các khoản đầu tư khác	14.130	165.087.738	(74.001)	165.013.737	14.130	165.087.738	(90.901)	164.996.837
TỔNG CỘNG	247.835	5.032.544.826	(1.463.082.434)	3.569.462.392	247.835	5.032.544.826	(2.105.720.489)	2.926.824.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	297.000.000.000	297.000.000.000	189.000.000.000	189.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	297.000.000.000	297.000.000.000	189.000.000.000	189.000.000.000
Dài hạn	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu (**)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
TỔNG CỘNG	497.000.000.000	497.000.000.000	389.000.000.000	389.000.000.000

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn còn lại trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 6%/năm đến 10,8%/năm. Một phần các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 17).

(**) Đây là 200 trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") hưởng lãi suất áp dụng với kỳ hạn còn lại trên mười hai (12) tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (*)	85.465.825.256	158.137.919.474
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	85.397.055.785	158.135.265.230
Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro	4.925.647.542	3.706.479.721
Công ty TNHH Lotte Việt Nam	1.230.155.162	22.921.409.946
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.426.142.539	21.860.386.430
Khác	75.815.110.542	109.646.989.133
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	68.769.471	2.654.244
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.092.875.791	7.564.152.124
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	205.142.039	220.347.967
<i>Các bên khác</i>	7.887.733.752	7.343.804.157
Công ty TNHH Alpha Box	3.856.335.209	4.270.059.673
<i>Các bên khác</i>	4.031.398.543	3.073.744.484
Phải thu ngắn hạn khác	27.426.422.688	34.767.798.637
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập lãi tiền gửi	8.896.172.106	14.125.073.895
Ký quỹ	5.095.420.000	5.095.420.000
Phạt chậm nộp đang chờ xử lý	936.911.745	936.911.745
Khác	12.497.918.837	14.610.392.997
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(14.366.443.433)	(17.037.469.767)
GIÁ TRỊ THUẦN	106.618.680.302	183.432.400.468

(*) Một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	17.037.469.767	9.485.660.187
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.671.026.334)	-
Số cuối kỳ	14.366.443.433	9.485.660.187

7. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm, hàng hóa	73.147.319.865	(4.048.036.768)	54.976.930.089	(4.048.036.768)
Nguyên vật liệu	38.421.404.813	(1.785.284.094)	36.925.956.822	(1.785.284.094)
Công cụ, dụng cụ	21.734.322.175	(119.781.290)	24.268.713.599	(119.781.290)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.864.799.343	-	2.306.551.882	-
TỔNG CỘNG	136.167.846.196	(5.953.102.152)	118.478.152.392	(5.953.102.152)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	5.953.102.152	7.733.940.400
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(1.811.349.953)
Số cuối kỳ	5.953.102.152	5.922.590.447

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	7.146.518.163	6.319.061.793
Công cụ và dụng cụ	3.537.192.992	5.618.952.508
Khác	3.609.325.171	700.109.285
Dài hạn	204.484.648.191	207.018.961.516
Trả trước tiền thuê đất	182.699.824.581	185.098.247.292
Công cụ và dụng cụ	12.375.542.458	18.125.059.714
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	8.681.302.577	2.689.068.640
Khác	727.978.575	1.106.585.870
TỔNG CỘNG	211.631.166.354	213.338.023.309

Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	323.485.340.083	781.063.330.437	15.381.907.233	18.572.602.245	5.525.787.940	1.144.028.967.938
Mua mới	-	619.261.940	1.174.422.592	-	-	1.793.684.532
Đầu tư XDCB hoàn thành	223.868.108	6.232.626.057	-	-	-	6.456.494.165
Thanh lý	-	(814.938.209)	(1.152.477.400)	-	-	(1.967.415.609)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	323.709.208.191	787.100.280.225	15.403.852.425	18.572.602.245	5.525.787.940	1.150.311.731.026
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	20.159.157.290	163.996.848.732	5.811.933.221	8.704.974.779	183.695.159	198.856.609.181
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	112.773.590.226	347.915.886.606	11.329.971.492	14.298.617.335	2.111.267.587	488.429.333.246
Khấu hao trong kỳ	6.442.058.497	28.480.295.474	564.784.546	663.359.616	170.093.400	36.320.591.533
Thanh lý	-	(814.938.209)	(1.152.477.400)	-	-	(1.967.415.609)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	119.215.648.723	375.581.243.871	10.742.278.638	14.961.976.951	2.281.360.987	522.782.509.170
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	210.711.749.857	433.147.443.831	4.051.935.741	4.273.984.910	3.414.520.353	655.599.634.692
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	204.493.559.468	411.519.036.354	4.661.573.787	3.610.625.294	3.244.426.953	627.529.221.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	256.080.000	13.275.232.373	13.531.312.373
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	3.644.336.785	3.644.336.785
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	11.722.921.964	11.722.921.964
Hao mòn trong kỳ	-	372.185.618	372.185.618
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	-	12.095.107.582	12.095.107.582
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	256.080.000	1.552.310.409	1.808.390.409
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	256.080.000	1.180.124.791	1.436.204.791

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND Nhà xưởng, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	25.794.861.482
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã khấu hao hết</i>	-
Giá trị khấu hao lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.941.315.966
Khấu hao trong kỳ	398.100.378
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.339.416.344
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	20.853.545.516
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	20.455.445.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dự án xây dựng nhà xưởng tại Bibica Biên Hòa – KCN Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Các dự án khác	8.031.187.656	14.487.681.821
TỔNG CỘNG	61.200.059.598	67.656.553.763

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả cho các đối tượng khác:	68.908.421.199	161.911.267.336
<i>Công ty TNHH Bao bì Nhựa Thành Phú</i>	7.095.760.688	10.333.664.149
<i>Công ty Cổ phần S.I.M Việt Nam</i>	6.686.273.000	5.925.077.545
<i>Công ty TNHH Tapioca Việt Nam</i>	5.755.200.000	501.120.000
<i>Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa</i>	5.374.687.500	11.938.023.300
<i>Công ty TNHH Neo Nam Việt</i>	1.435.203.000	7.080.912.000
<i>Tanis Confectionery B.V</i>	-	8.835.549.257
<i>Công ty TNHH Thái Thông Hưng Yên</i>	-	3.929.742.520
<i>Các công ty khác</i>	42.561.297.011	113.367.178.565
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	330.000.000	86.387.500
TỔNG CỘNG	69.238.421.199	161.997.654.836

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
New Wave Asia Company Limited	735.930.703	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	638.036.338	2.934.922.959
Arpel International Marketing Corporation	567.461.279	1.147.444.623
Khác	8.895.623.079	11.926.210.580
TỔNG CỘNG	10.837.051.399	16.008.578.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Thuế giá trị gia tăng	(41.476.072.958)	85.779.810.253	(87.638.078.632)	(43.334.341.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(688.621.441)	724.369.682	(3.098.032.676)	(3.062.284.435)
Thuế thu nhập cá nhân	(663.518.313)	1.230.727.129	(2.005.151.268)	(1.437.942.452)
Khác	-	25.079.728	(25.079.728)	-
TỔNG CỘNG	(42.828.212.712)	87.759.986.792	(92.766.342.304)	(47.834.568.224)
<i>Trong đó:</i>				
Thuế GTGT được khấu trừ	(44.914.357.989)			(44.318.559.220)
Thuế nộp thừa	(3.608.037.217)			(4.029.561.489)
Thuế phải nộp	5.694.182.494			513.552.485

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	22.068.798.576	57.335.081.132
Lương và thưởng nhân viên	9.617.299.649	40.853.714.384
Chi phí vận chuyển	2.049.061.200	9.122.452.617
Chi phí hoa hồng	347.475.186	25.668.921.887
Khác	727.100.111	11.600.976.262
TỔNG CỘNG	34.809.734.722	144.581.146.282

Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)	123.618.081.441	270.001.173.180	(154.919.037.061)	238.700.217.560	
Vay ngắn hạn từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	98.000.000.000	-	98.000.000.000	
TỔNG CỘNG	123.618.081.441	368.001.173.180	(154.919.037.061)	336.700.217.560	

(*) Nhóm Công ty có khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	226.254.338.546	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 29 tháng 8 năm 2023	Từ 7 đến 7,8	Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế - chi nhánh Hà Nội với giá trị 30.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12.445.879.014	Ngày 25 tháng 8 năm 2023	8,5	Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 43.000.000.000 VND
TỔNG CỘNG	238.700.217.560			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	7.859.893.398	12.168.286.140
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	9.645.834.750	1.120.014.131
Sử dụng quỹ	<u>(2.400.242.818)</u>	<u>(3.548.594.527)</u>
Số cuối kỳ	<u>15.105.485.330</u>	<u>9.739.705.744</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Ngắn hạn	7.577.222.079	5.958.334.617
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	692.580.821	-
Khác	6.884.641.258	5.958.334.617
Dài hạn	2.682.077.272	2.941.077.272
Khác	<u>2.682.077.272</u>	<u>2.941.077.272</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.259.299.351</u>	<u>8.899.411.889</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Bibica

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Phụ trội hợp nhất	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	154.207.820.000	302.576.583.351	(76.162.437.739)	579.101.429.954	21.740.870.771	981.464.266.337
Tăng vốn	33.319.050.000	183.244.775.000	-	-	-	216.563.825.000
Phụ trội hợp nhất	-	-	(7.750.603.380)	-	-	(7.750.603.380)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	129.481.000.618	129.481.000.618
Phân phối quỹ	-	-	-	2.527.581.491	(2.527.581.491)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.120.014.131)	(1.120.014.131)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	147.574.275.767	1.318.638.474.444

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	192.257.283.156	1.363.321.481.833
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.859.696.692	2.859.696.692
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(9.645.834.750)	(9.645.834.750)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	187.526.870.000	485.821.358.351	(83.913.041.119)	581.629.011.445	185.471.145.098	1.356.535.343.775

(*) Việc phân phối các quỹ này được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2023/NQĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn đầu tư đã góp của các chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	187.526.870.000	154.207.820.000
Tăng vốn	-	33.319.050.000
Số cuối kỳ	<u>187.526.870.000</u>	<u>187.526.870.000</u>

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6

Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (*)	37.505.374.000	18.752.687.000
------------------------------------	----------------	----------------

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 4 năm 2023, vào ngày 25 tháng 7 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ chi trả cổ tức là 20% mệnh giá, tương đương 2000 VND/ cổ phần.

21.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	18.752.687	18.752.687

21.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	2.859.696.692	129.481.000.618
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	<u>(142.984.835)</u>	<u>(6.474.050.031)</u>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.716.711.857	123.006.950.587
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>18.752.687</u>	<u>18.660.645</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu):		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	145	6.592
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	145	6.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến được trích lập với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 21 tháng 4 năm 2023.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm tàng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	458.799.354.451	548.208.448.167
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<u>(11.943.217.451)</u>	<u>(3.390.860.015)</u>
Doanh thu thuần	<u>446.856.137.000</u>	<u>544.817.588.152</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	446.787.063.111	544.742.971.719
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	69.073.889	74.616.433

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi	20.773.484.344	6.346.803.962
Lãi cho vay	763.136.986	3.501.369.865
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	696.352.847	1.302.734.640
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	193.871.399	1.247.518.365
Cổ tức được chia	90.115.100	78.759.000
Khác	25.260.269	832.870.726
TỔNG CỘNG	<u>22.542.220.945</u>	<u>13.310.056.558</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	<u>336.663.155.266</u>	<u>414.656.575.840</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí lãi vay	9.088.251.133	788.239.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	515.659.122	439.975.525
	<u>(642.638.055)</u>	<u>556.636.001</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.961.272.200</u>	<u>1.784.850.569</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí nhân viên	42.444.305.434	46.008.707.895
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	20.245.853.098	32.994.153.654
Chi phí vận chuyển	18.240.841.131	21.235.946.928
Khác	906.859.973	1.051.635.405
TỔNG CỘNG	<u>81.837.859.636</u>	<u>101.290.443.882</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Chi phí nhân viên	21.690.028.472	13.783.945.730
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.143.542.005	13.891.423.814
Chi phí khấu hao	4.440.530.670	5.254.045.242
Khác	1.214.445.993	4.201.454.424
TỔNG CỘNG	<u>38.488.547.140</u>	<u>37.130.869.210</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Thu nhập khác	886.047.912	162.471.903.775
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	428.071.468	393.793.316
Thu nhập từ nhượng bán tài sản	329.330.909	161.795.433.057
Khác	128.645.535	282.677.402
Chi phí khác	278.816.641	1.582.414.920
Xóa sổ công cụ, dụng cụ và hàng tồn kho	-	1.009.176.082
Khác	278.816.641	573.238.838
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>607.231.271</u>	<u>160.889.488.855</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	223.085.675.219	395.632.007.709
Chi phí nhân viên	107.134.475.890	80.800.451.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.543.287.106	63.863.176.828
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9, 10 và 11)	37.090.877.529	35.011.390.437
Chi phí khác	15.156.772.253	12.715.821.032
TỔNG CỘNG	<u>465.011.087.997</u>	<u>588.022.847.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	724.369.682	34.413.964.533
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	470.688.600	259.428.913
TỔNG CỘNG	<u>1.195.058.282</u>	<u>34.673.393.446</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>4.054.754.974</u>	<u>164.154.394.064</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	810.950.995	32.830.878.813
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	80.410.367	31.872.773
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị không trực tiếp điều hành	212.000.000	36.000.000
Cổ tức nhận được	(18.023.020)	(15.751.800)
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế hoãn lại	567.835.035	2.858.039.016
Lỗ thuế từ năm trước chuyển sang	(458.115.095)	(1.067.645.356)
Chi phí thuế TNDN	<u>1.195.058.282</u>	<u>34.673.393.446</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>6 năm 2023</i>	<i>12 năm 2022</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
			<i>năm 2023</i>	<i>năm 2022</i>
Trợ cấp thôi việc	2.467.387.232	2.316.896.583	150.490.649	(34.698.615)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	264.525.319	264.525.319	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.677.607	63.590.411	(48.912.804)	(301.242.852)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(537.988.927)	34.277.518	(572.266.445)	76.512.554
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>2.208.601.231</u>	<u>2.679.289.831</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			<u>(470.688.600)</u>	<u>(259.428.913)</u>

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Các công ty con của Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 31.134.819.741 VND (31 tháng 12 năm 2022: 28.295.644.568 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023	Không được chuyển lỗ	VND
					Chưa chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023
<i>Bibica Miền Tây</i>					
2023	2028	1.628.539.639	-	-	1.628.539.639
<i>Bibica Hà Nội</i>					
2023	2028	483.474.650	-	-	483.474.650
<i>Bibica Miền Đông</i>					
2023	2028	9.208.172	-	-	9.208.172
<i>Bibica Miền Bắc</i>					
2018	2023	290.455.274	-	-	290.455.274
2019	2024	414.240.933	-	-	414.240.933
2020	2025	210.679	-	-	210.679
<i>Bibica Biên Hòa</i>					
2021	2026	3.260.529	-	-	3.260.529
2022	2027	2.046.844.777	-	-	2.046.844.777
2023	2028	717.952.712	-	-	717.952.712
<i>Pan FM</i>					
2017	2022	5.957.716.335	-	-	5.957.716.335
2018	2023	6.901.592.257	-	-	6.901.592.257
2019	2024	9.665.251.654	-	-	9.665.251.654
2020	2025	3.016.072.130	-	-	3.016.072.130
TỔNG CỘNG		31.134.819.741	-	-	31.134.819.741

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 nêu trên do tại thời điểm này, Nhóm Công ty không thể dự tính được thu nhập chịu thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan bao gồm các công ty con, các công ty trong cùng tập đoàn Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Ngọc Thành	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên HĐQT
Ông Jung Woo Le	Thành viên HĐQT
Ông Kim Jun Yeon	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Cường	Thành viên BKT
Ông Hur Jin Kook	Thành viên BKT
Ông Nguyễn Văn Giang	Thành viên BKT
Bà Đinh Thị Thu Vân	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PAN Food")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN ("PAN FM")	Công ty con
Công ty Bibica Miền Đông	Công ty con
Công ty Bibica Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần PAN -HULIC	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp	Công ty trong cùng tập đoàn
Công nghệ cao Hà Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
LAF	Mua hàng hóa	76.014.945	1.228.472.670
Pan Food	Vay	58.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	657.512.328	-
	Chi phí cho thuê	15.500.000	59.826.365
	Bán hàng hóa	3.073.889	14.790.068
	Lãi cho vay	-	3.501.369.865
Pan Group	Vay	40.000.000.000	-
	Chi phí lãi vay	679.520.547	-
	Bán hàng hóa	66.000.000	-
	Mua hàng hóa	-	77.647.500
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Mua hàng hóa	205.142.039	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Mua hàng hóa	-	220.347.967

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
PAN Group	Bán hàng hóa	66.000.000	-
LAF	Bán hàng hóa	2.493.151	-
PAN Food	Bán hàng hóa	276.320	2.654.244
		68.769.471	2.654.244
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
PAN Food	Mua hàng hóa	330.000.000	35.200.000
PAN Group	Mua hàng hóa	-	51.187.500
		330.000.000	86.387.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải trả khác			
PAN Food	Lãi vay	657.512.328	-
PAN Group	Lãi vay	35.068.493	-
		692.580.821	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Mua hàng hóa	205.142.039	-
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Mua hàng hóa	-	220.347.967
		205.142.039	220.347.967
Vay ngắn hạn			
PAN Group	Vay (*)	40.000.000.000	-
PAN Food	Vay (**)	58.000.000.000	-
		98.000.000.000	-

(*) Đây là khoản Nhóm Công ty vay tín chấp từ bên liên quan nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động với lãi suất từ 6,4%/năm và đáo hạn vào ngày 2 tháng 7 năm 2023.

(**) Đây là khoản Nhóm Công ty vay tín chấp từ bên liên quan nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động với lãi suất từ 6,4%/năm đến 9%/năm và đáo hạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ủy Ban kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng quản trị ("BKT") và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch HĐQT	700.000.000	1.125.111.111
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc	838.792.131	693.471.555
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	436.420.816	488.323.739
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	433.120.422	433.066.045
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	369.996.541	348.921.121
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc	179.315.928	-
Ông Vũ Cường	Thành viên BKT	90.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Trưởng BKT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	90.000.000	-
TỔNG CỘNG		3.227.645.838	3.268.893.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Dưới 1 năm	1.028.242.192	1.037.995.792
Từ 1 năm đến 5 năm	4.112.968.768	4.151.983.168
Trên 5 năm	29.798.659.523	30.625.327.435
TỔNG CỘNG	<u>34.939.870.483</u>	<u>35.815.306.395</u>

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Đô la Mỹ (USD)	1.143.780	867.577
Euro (EUR)	3.681	3.695

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài sự kiện được nêu ở Thuyết minh số 21.2, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thị Ái
Người lập



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2023